

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6- 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 07/05/2013)
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên
Ông Phạm Viêt Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Nguyễn Văn An	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2013)

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hà	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 07/05/2013)
Bà Vũ Thị Hải	Quyền Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 07/05/2013)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2014



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2014, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

1226-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Tuấn Vinh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

2067-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		846.253.907.749	820.860.346.749
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	66.785.135.995	19.966.758.932
1. Tiền	111		66.785.135.995	19.966.758.932
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		433.804.863.599	480.950.479.385
1. Phải thu khách hàng	131		389.431.695.660	447.487.391.317
2. Trả trước cho người bán	132		32.958.611.230	27.561.402.473
5. Các khoản phải thu khác	135	5	11.414.556.709	5.901.685.595
IV. Hàng tồn kho	140		324.359.198.116	285.036.102.347
1. Hàng tồn kho	141	6	324.359.198.116	285.036.102.347
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.304.710.039	34.907.006.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	109.119.273	63.384.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	16.990.920.474
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	21.195.590.766	17.852.605.204
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.008.100.551.012	943.185.852.056
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		76.028.861.178	44.143.140.900
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		73.284.454.443	42.332.022.755
4. Phải thu dài hạn khác	218		7.972.164.108	7.669.963.921
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(5.227.757.373)	(5.858.845.776)
II. Tài sản cố định	220		921.174.946.476	897.084.480.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	907.562.301.581	31.881.208.049
- Nguyên giá	222		1.051.515.886.249	133.767.712.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.953.584.668)	(101.886.504.210)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.479.420.829	15.941.848.506
- Nguyên giá	228		16.295.984.642	45.221.350.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.816.563.813)	(29.279.502.276)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	10.133.224.066	849.261.423.580
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.896.743.358	1.958.231.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	10.896.743.358	767.531.021
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	1.190.700.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.854.354.458.761	1.764.046.198.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
			VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.563.416.072.800	1.482.089.113.467
I. Nợ ngắn hạn	310		841.379.012.501	831.301.442.452
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	500.190.451.689	494.294.416.108
2. Phải trả người bán	312		84.169.837.996	81.162.935.080
3. Người mua trả tiền trước	313		33.152.085.080	31.868.365.909
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	53.562.830.290	41.777.967.335
5. Phải trả người lao động	315		89.163.902.603	115.983.536.239
6. Chi phí phải trả	316		4.384.950.340	7.058.788.108
7. Phải trả nội bộ	317	15	24.784.944.600	9.780.571.800
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	46.588.614.160	43.579.806.737
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.381.395.743	5.795.055.136
II. Nợ dài hạn	330		722.037.060.299	650.787.671.015
1. Phải trả dài hạn người bán	331		22.892.234.772	20.502.183.496
3. Phải trả dài hạn khác	333		15.392.338.800	2.545.217.267
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	683.752.486.727	627.740.270.252
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290.938.385.961	281.957.085.338
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	290.863.385.961	281.957.085.338
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230.105.360.000	230.105.360.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		11.073.100	11.073.100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.936.651.511	15.640.455.854
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.967.631.720	3.679.584.653
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500.000.000	500.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.342.669.630	32.020.611.731
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		75.000.000	-
1. Nguồn kinh phí	432		75.000.000	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.854.354.458.761	1.764.046.198.805

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.186.352.918	4.186.352.918
5. Ngoại tệ các loại	USD	295.206,05	2.680,11



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Vũ Thị Hải
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	549.946.546.296	479.462.579.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		549.946.546.296	479.462.579.686
4. Giá vốn hàng bán	11	20	345.399.716.160	348.505.426.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		204.546.830.136	130.957.153.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	273.956.147	560.027.545
7. Chi phí tài chính	22	22	109.753.989.165	52.386.428.648
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		109.453.989.165	52.023.228.877
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.657.278.033	36.708.579.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.409.519.085	42.422.172.835
11. Thu nhập khác	31		544.915.443	1.660.035.836
12. Chi phí khác	32		3.979.284.265	2.295.868.416
13. Lợi nhuận khác	40		(3.434.368.822)	(635.832.580)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.975.150.263	41.786.340.255
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	14.632.480.633	9.765.728.524
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.342.669.630	32.020.611.731
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		39.342.669.630	32.020.611.731
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.710	1.506



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Vũ Thị Hải
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chi tiêu	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.975.150.263	41.786.340.255
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	60.714.178.063	11.857.548.450
- Các khoản dự phòng	03	(631.088.403)	(171.453.346)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	97.574.135	25.295.851
- Chi phí lãi vay	06	109.453.989.165	52.023.228.877
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	223.609.803.223	105.520.960.087
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(69.339.635.476)	(69.339.635.476)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(68.400.490.475)	(68.400.490.475)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	10.068.232.772	10.068.232.772
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	420.163.472	420.163.472
- Tiền lãi vay đã trả	13	(45.371.865.313)	(45.371.865.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.580.428.349)	(4.580.428.349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	281.000.000	81.226.887.754
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(108.703.104.635)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.016.324.781)	9.543.824.472
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.273.952.170)	(611.471.408.582)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	19.545.455	23.145.454
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	202.425.865	558.766.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.051.980.850)	(610.889.496.595)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	483.267.293.514	887.577.230.330
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(325.198.703.740)	(330.293.667.572)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.181.907.080)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	146.886.682.694	557.283.562.758
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	46.818.377.063	(44.062.109.365)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.966.758.932	64.028.868.297
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	66.785.135.995	19.966.758.932



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Vũ Thị Hải
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECCI (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 05 tại ngày 10/01/2013.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 230.105.360.000 đồng, chia thành 23.010.536 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 12.503.644 cổ phần tương ứng 125.036.440.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 10.506.892 cổ phần tương ứng 105.068.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

1.2. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.3 DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Stt	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Km 2 Đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Khảo sát Xây dựng Điện 2	Số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	100%	100%
3	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Số 503 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	100%	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Số 599, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ và tiền lương nhân công tương ứng với phần công việc dở dang chưa ghi nhận doanh thu trong năm.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Trong năm 2013, Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính từ ngày 10/06/2013, theo đó các tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định và kết chuyển giá trị còn lại của các tài sản này sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013. Ngoài ra, Công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành Thông tư 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại. Chi tiết Tài sản cố định vô hình như sau:

- Quyền sử dụng đất: Bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất không thời hạn.
- Phần mềm máy tính: khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, một số hạng mục của công trình này chưa hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Khi các hạng mục này hoàn thành, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được tập hợp và điều chỉnh bổ sung nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người cung cấp.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở số tiền nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế có thể đã phát sinh nhưng chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ chứng từ theo quy định được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng của năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.13 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tồn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào tại ngân hàng Công ty giao dịch công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục này được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

3.15 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 là các cá nhân, đơn vị sở hữu cổ phần chi phối tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1.

3.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.361.401.531	1.051.078.139
Tiền gửi ngân hàng	65.423.734.464	18.915.680.793
Cộng	66.785.135.995	19.966.758.932

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Sản lượng nghiệm thu nội bộ	-	1.574.495.188
Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	383.120.319	162.606.288
Phải thu cán bộ công nhân viên	10.012.438.340	2.466.429.703
Công nợ năm 2009 điều chỉnh	-	199.939.463
Phải thu khác	1.018.998.050	1.498.214.953
Cộng	11.414.556.709	5.901.685.595

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.290.405.955	1.992.386.983
Công cụ, dụng cụ	31.748.635	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	322.037.043.526	283.043.715.364
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	324.359.198.116	285.036.102.347

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	58.700.000	9.000.000
Chi phí chờ phân bổ khác	50.419.273	54.384.557
Cộng	109.119.273	63.384.557

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	21.195.590.766	17.111.090.904
Các khoản cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	741.514.300
Cộng	21.195.590.766	17.852.605.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2013	27.987.497.839	45.700.508.217	40.437.553.329	19.013.418.455	628.734.419	133.767.712.259
- Mua trong năm	187.288.891	3.758.600.000	1.156.102.382	1.426.437.272	67.199.000	6.595.627.545
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	725.471.618.619	202.545.042.181	879.464.953	26.019.568	-	928.922.145.321
- Tăng khác	-	-	-	35.753.432	-	35.753.432
- Thanh lý, nhượng bán	(1.997.758.182)	(666.138.810)	(1.822.800.848)	(825.577.069)	(28.945.455)	(5.341.220.364)
- Giảm khác	(120.497.609)	(1.929.836.436)	(85.245.273)	(9.851.877.662)	(476.674.964)	(12.464.131.944)
Tại 31/12/2013	751.528.149.558	249.408.175.152	40.565.074.543	9.824.173.996	1.201.553.838	1.051.515.886.249
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2013	17.309.892.107	34.746.832.755	33.894.787.474	15.500.900.197	434.091.677	101.886.504.210
- Khấu hao trong năm	33.502.523.994	21.701.150.053	1.533.152.661	1.127.907.242	39.097.280	57.903.831.230
- Thanh lý, nhượng bán	(1.997.758.182)	(666.138.810)	(1.822.746.848)	(825.577.069)	(28.945.455)	(5.341.166.364)
- Giảm khác	(89.987.948)	(1.670.115.994)	(85.299.273)	(8.307.726.389)	(342.454.804)	(10.495.584.408)
Tại 31/12/2013	48.724.669.971	54.111.728.004	33.519.894.014	7.495.503.981	101.788.698	143.953.584.668
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2013	10.677.605.732	10.953.675.462	6.542.765.855	3.512.518.258	194.642.742	31.881.208.049
Tại 31/12/2013	702.803.479.587	195.296.447.148	7.045.180.529	2.328.670.015	1.099.765.140	907.562.301.581

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.885.627.515 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2013	1.443.177.942	8.091.457.953	35.686.714.887	45.221.350.782
Mua trong năm	-	330.286.667	-	330.286.667
Giảm khác	-	(320.540.000)	(28.935.112.807)	(29.255.652.807)
Tại 31/12/2013	1.443.177.942	8.101.204.620	6.751.602.080	16.295.984.642
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2012	1.071.147.000	6.534.132.906	21.674.222.370	29.279.502.276
Khấu hao	-	690.087.463	1.946.454.211	2.636.541.674
Giảm khác	-	(204.924.668)	(18.894.555.469)	(19.099.480.137)
Tại 31/12/2013	1.071.147.000	7.019.295.701	4.726.121.112	12.816.563.813
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2013	372.030.942	1.557.325.047	14.012.492.517	15.941.848.506
Tại 31/12/2013	372.030.942	1.081.908.919	2.025.480.968	3.479.420.829

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	10.133.224.066	849.261.423.580
Trong đó:		
+ Công trình Thủy điện Sông Bung 5	10.133.224.066	849.261.423.580

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Lợi thế thương mại chờ phân bổ	2.192.761.884	-
Chi phí bảo hiểm xe	91.710.667	-
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	8.501.200.727	767.531.021
Chi phí khác	111.070.080	-
Cộng	10.896.743.358	767.531.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	173.884.703.511	239.967.953.462
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	4.775.901.540	14.590.685.073
+ Công ty Tài chính CP Điện lực	95.000.000.000	70.000.000.000
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Gia Lai	5.322.117.220	8.972.517.908
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	7.116.480.900	3.505.000.000
+ Khoản vay các cá nhân	214.091.248.518	157.258.259.665
Cộng	500.190.451.689	494.294.416.108

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Thuế GTGT	22.410.057.029	39.343.044.044
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.493.229.102	1.623.575.266
Thuế thu nhập cá nhân	7.199.998.671	66.772.025
Thuế tài nguyên	5.200.462.477	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	112.750.000	744.576.000
Các loại thuế khác	1.272.729.670	-
Các khoản phải nộp khác	3.873.603.341	-
Cộng	53.562.830.290	41.777.967.335

15. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	24.784.944.600	9.780.571.800
Cộng	24.784.944.600	9.780.571.800

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Bảo hiểm xã hội	3.676.800.645	5.308.293.212
Bảo hiểm y tế	-	1.216.599
Kinh phí công đoàn	2.480.307.313	3.099.459.072
Bảo hiểm thất nghiệp	1.736.461.008	1.138.547.256
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.695.045.194	34.032.290.598
Cộng	46.588.614.160	43.579.806.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thăng Long (*)	683.752.486.727	627.740.270.252
+ Ngân hàng TMCP An Bình	700.000.000	-
Cộng	683.752.486.727	627.740.270.252

(*) Số dư khoản vay này là của hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 31/12/2013 là 683.052.486.727 đồng. Thời hạn trả gốc đầu tiên là ngày thanh toán lãi vào tháng thứ 54 kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 03/11/2010) hoặc sau 3 tháng kể từ ngày phát điện thương mại đầu tiên tổ máy số 1 của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2012	200.097.650.000	11.073.100	14.764.706.341	3.201.084.982	500.000.000	34.438.884.213	253.013.398.636
- Tăng vốn trong năm	30.007.710.000	-	-	-	-	(26.097.650.000)	3.910.060.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	32.020.611.731	32.020.611.731
- Phân phối lợi nhuận	-	-	875.749.513	478.499.671	-	(8.341.234.214)	(6.986.985.030)
Tại 31/12/2012	230.105.360.000	11.073.100	15.640.455.854	3.679.584.653	500.000.000	32.020.611.731	281.957.085.338
Tại 01/01/2013	230.105.360.000	11.073.100	15.640.455.854	3.679.584.653	500.000.000	32.020.611.731	281.957.085.338
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	(26.097.650.000)	(26.097.650.000)
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	39.342.669.631	39.342.669.631
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.296.195.657	288.047.067	-	(5.922.961.731)	(4.338.719.007)
Tại 31/12/2013	230.105.360.000	11.073.100	16.936.651.511	3.967.631.720	500.000.000	39.342.669.630	290.863.385.961

(*) Đây là khoản phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội Cổ đông thường niên Công ty năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2. GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230.105.360.000	200.097.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	30.007.710.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	230.105.360.000	230.105.360.000

18.3. CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2013 Cổ phiếu	Tại 01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	23.010.536	23.010.536
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23.010.536	23.010.536
+ Cổ phiếu thường	23.010.536	23.010.536
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	23.010.536	23.010.536
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP

18.4. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2013		Tại 01/01/2013	
	Tổng số (VND)	Tỷ lệ trên tổng vốn (%)	Tổng số (VND)	Tỷ lệ trên tổng vốn (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	125.036.440.000	54,34	125.036.440.000	54,34
Các cổ đông khác	105.068.920.000	45,66	105.068.920.000	45,66
Cộng	230.105.360.000	100	230.105.360.000	100

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	549.946.546.296	479.462.579.686
Trong đó:		
+ Doanh thu xây lắp điện	57.812.938.757	119.508.071.019
+ Doanh thu khảo sát, thiết kế	443.122.422.667	256.765.332.203
+ Doanh thu khác	49.011.184.872	103.189.176.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn xây lắp điện	45.726.946.167	103.294.244.688
Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	251.150.234.526	143.108.934.328
Giá vốn hoạt động khác	48.522.535.467	102.102.247.425
Cộng	345.399.716.160	348.505.426.441

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.425.865	558.766.533
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	71.530.282	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.261.012
Cộng	273.956.147	560.027.545

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	109.453.989.165	52.023.228.877
Chi phí tài chính khác	300.000.000	363.199.771
Cộng	109.753.989.165	52.386.428.648

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.632.480.633	9.765.728.524
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.632.480.633	9.765.728.524

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.342.669.630	32.020.611.731
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.342.669.630	32.020.611.731
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.010.536	21.260.086
Dự đầu năm	23.010.536	20.009.765
Tăng vốn tháng 08/2012	-	3.000.771
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.710	1.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (khối Cơ quan Công ty)	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 1	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 2	Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 4	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND		
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	413.715.183.705	54.498.213.133	21.863.158.607	28.763.130.308	31.106.860.543		549.946.546.296
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	59.399.465.716	2.172.811.700	1.157.670.300	483.374.626	365.474.246		63.578.796.588
- Chi phí khấu hao	56.753.568.506	2.172.811.700	1.128.310.875	483.374.626	176.112.356		60.714.178.063
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	2.645.897.210	-	29.359.425	-	189.361.890		2.864.618.525
4. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	47.124.157.927	4.440.764.915	1.733.590.662	1.771.980.277	2.339.025.304	-	57.409.519.085
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	97.849.216.606	-	1.063.327.272	-	1.106.720.000		100.019.263.878
6. Tài sản bộ phận	1.699.660.724.900	79.185.004.939	34.334.951.376	55.733.749.545	52.949.385.764	(67.509.357.763)	1.854.354.458.761
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản							1.854.354.458.761
8. Nợ phải trả bộ phận	1.413.674.498.412	60.698.195.745	28.775.926.322	47.603.967.422	45.623.842.662	(32.960.357.763)	1.563.416.072.800
Tổng nợ phải trả							1.563.416.072.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.18 - Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi số 31/12/2013 VND	Giá trị ghi số 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.785.135.995	19.966.758.932
Phải thu khách hàng và phải thu khác	476.875.113.547	497.532.217.812
Cộng	543.660.249.542	517.498.976.744
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.183.942.938.416	1.122.034.686.360
Phải trả người bán và phải trả khác	169.043.025.728	147.790.142.580
Chi phí phải trả	4.384.950.340	7.058.788.108
Cộng	1.357.370.914.484	1.276.883.617.048

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2013</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2012</u>
Tài sản		
- Đô la Mỹ (USD)	295.206,05	2.680,11

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2013				
Các khoản vay	500.190.451.689	276.883.793.045	406.868.693.682	1.183.942.938.416
Phải trả người bán và phải trả khác	130.758.452.156	38.284.573.572	-	169.043.025.728
Chi phí phải trả	4.384.950.340	-	-	4.384.950.340
Cộng	635.333.854.185	315.168.366.617	406.868.693.682	1.357.370.914.484
01/01/2013				
Các khoản vay	494.294.416.108	154.673.714.206	123.738.971.364	772.707.101.678
Phải trả người bán và phải trả khác	124.742.741.817	23.047.400.763	-	147.790.142.580
Chi phí phải trả	7.058.788.108	-	-	7.058.788.108
Cộng	626.095.946.033	177.721.114.969	123.738.971.364	927.556.032.366

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.785.135.995	-	66.785.135.995
Phải thu khách hàng và phải thu khác	400.846.252.369	76.028.861.178	476.875.113.547
Cộng	467.631.388.364	76.028.861.178	543.660.249.542
01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.966.758.932	-	19.966.758.932
Phải thu khách hàng và phải thu khác	453.389.076.912	44.143.140.900	497.532.217.812
Cộng	473.355.835.844	44.143.140.900	517.498.976.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu các công trình thuộc EVN	425.274.771.328	258.820.114.507
Cộng	425.274.771.328	258.820.114.507

Số dư với các bên liên quan:

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Phải thu khách hàng	225.269.301.109	161.685.174.283
Trung tâm TVXD Điện - Công ty Điện lực 1	148.853.568	148.853.568
Công ty Điện lực Thanh Trì	144.512.759	144.512.759
Công ty Điện lực Yên Bái	359.622.332	359.622.332
Công ty Điện lực Lào Cai	177.198.541	177.198.541
Công ty Điện lực Phú Thọ	216.777.037	141.917.961
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	414.844.526	1.376.224.641
Công ty Thủy điện Sông Tranh	2.830.891.317	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	1.201.518.227	1.269.256.653
BQLDA LĐ Công ty Điện lực 1	12.810.184.696	4.021.092.587
BQLDA LĐ Công ty Điện lực 2	119.210.000	119.210.000
BQLDA nhiệt điện 1	425.770.196	3.324.174.228
Công ty Điện lực Nam Định	61.965.000	61.965.000
Công ty Điện lực Hải Dương	557.671.347	-
BQL TT đ.độ HT điện Miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Công ty Điện lực Hà Nam	155.374.529	84.468.126
Công ty Điện lực Ninh Bình	60.304.921	7.240.388
Công ty Điện lực Bắc Ninh	18.192.502	479.253.116
Công ty TVXD điện 2	159.636.354	7.986.000
BQLDA Thủy điện 1	18.278.320.042	39.156.149.315
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế Xây dựng	6.643.702.335	-
Công ty cổ phần xây lắp điện 1	27.783.842	-
Tiền ứng các điện lực	63.860.000	-
BQLDA Thủy điện 2	11.156.987.728	10.651.038.369
Công ty TVXD điện 4	1.859.703.642	983.545.001
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	6.770.198.728	-
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	34.331.574.793	-
Công ty cổ phần cơ khí điện lực	3.417.045.425	-
Công ty CP cơ điện Miền Trung	576.713.102	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công ty Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Công ty Điện lực Thanh Hoá	437.097.233	268.388.624
Công ty Điện lực Điện Biên	196.308.840	-
BQLDA lưới điện- Công ty Điện lực Hà Nội	6.815.851.036	1.750.488.563
CTY thủy điện YALY	92.883.938	-
Công ty Điện lực Lạng Sơn	308.010.885	13.337.213
Công ty Điện lực Lai Châu	16.783.895.628	911.422
Công ty Điện lực Quảng Ninh	362.490.207	19.657.615
Công ty Điện lực Sơn La	595.428.414	595.428.414
Công ty Điện lực Hà Tây	90.159.703	8.031.411
BQLDA Nhiệt điện 2	1.124.479.000	1.124.479.000
BQLDA thủy điện Sơn La	13.069.339.039	16.528.908.651
BQLDA Thủy điện 4	9.065.218.809	8.994.911.466
BQLDA Thủy điện 3	191.169.447	5.314.286.388
BQLDA Thủy điện 2	35.792.000	10.651.038.369
BQLDA điện miền Trung	2.753.447.525	1.216.216.097
Cty TNHH 1 TV Công ty Điện lực Hải Phòng	1.809.427.073	964.414.024
Công ty Điện lực Thái Nguyên	365.399.298	297.399.298
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	16.782.984.206	-
Công ty Điện lực Hà Giang	1.952.791.599	1.662.184.899
Công ty Điện lực Hà Tĩnh	24.267.776	24.267.776
Công ty Điện lực Hòa Bình	43.244.717	-
Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	1.593.254	60.000.000
Công ty truyền tải điện 2	1.078.668.874	205.972.559
Công ty cổ phần Thủy điện Bản Vẽ	240.640.000	-
Công ty Điện lực Nghệ An	1.298.775.968	168.062.672
Công ty TNHH MTV điện lực Đà Nẵng	11.952.357	-
Công ty Điện lực Tuyên Quang	10.050.654	20.248.640
Công ty Điện lực Bắc Giang	40.448.610	135.243.101
BQLDA điện Miền Bắc	25.437.415.701	13.019.898.268
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	527.534.783	-
Công ty nhiệt điện Phả Lại	722.392.799	722.392.799
Ban QLDA thủy điện 7	387.355.191	2.684.711.408
Công ty CP phát triển Công ty Điện lực VN	6.200.177.950	7.233.492.475
Ban QLDA phát triển điện lực	545.772.232	976.071.531
Công ty CP nhiệt điện Ninh Bình	1.076.473.392	1.085.427.886
Ban QLDA thủy điện Sông Bung 4	201.235.219	1.097.762.612
Công ty CP Thủy điện sông Ba Hạ	2.769.074.043	5.299.358.513
Công ty CP thủy điện Miền Trung	8.426.992.582	8.127.847.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	<u>Tại 31/12/2013</u>	<u>Tại 01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Người mua trả tiền trước	1.020.361.427	514.321.469
Công ty Điện lực Hưng Yên	5.405.861	5.405.861
Công ty Điện lực Hà Tây	35.655.000	655.000
Công ty Điện lực Ninh Bình	41.314.968	41.314.968
Công ty Điện lực Lai Châu	175.000.000	175.000.000
BQLDA thủy điện Sơn La	208.329.927	66.630.000
Công ty Điện lực Thái Nguyên	89.189.281	37.885.668
Công ty Điện lực Nghệ An	283.257.832	5.221.414
Công ty Điện lực Điện Biên	182.208.558	182.208.558
	<u>Tại 31/12/2013</u>	<u>Tại 01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	24.784.944.600	9.780.571.800
Lợi nhuận phải trả	24.784.944.600	9.780.571.800

27.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Vũ Thị Hải
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu